TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 511-PX Khai thác 11

Tháng 4 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**168**	**99.953,0**	**135.528.400**	**2.227.400**	**4**	**1.612.769**	**18**	**6.783.230**	**400.000**				**77.542**			**146.629.343**	**5.411.400**	**1.014.900**	**676.700**		**999.800**	**385.000**		**1.644.636**	**267.000**	**1.924.000**		**12.323.436**	**134.305.907**	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	10.697.000	22	14.894,0	20.195.092	445.480			5	2.057.115	200.000							22.897.687	871.800	163.500	109.000		149.000	55.000		1.644.636				2.992.936	19.904.751	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	10.483.000	22	14.909,0	20.215.430	300.202	4	1.612.769	2	806.385								22.934.786	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	21.629.886	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	9.797.000	23	14.858,0	20.146.278	299.175			2	753.615								21.199.068	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	19.966.268	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	9.797.000	24	14.968,0	20.295.430	301.390			3	1.130.423	200.000							21.927.243	799.800	150.000	100.000		149.000	55.000						1.253.800	20.673.443	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	9.797.000	23	15.085,0	20.454.073	303.746			2	753.615								21.511.434	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	20.278.634	
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	5	3.287,0	4.456.913	66.186												4.523.099					1.100							1.100	4.521.999	
7	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	10.483.000	23	13.681,0	18.550.359	275.475			2	806.385								19.632.219	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			267.000	1.924.000		3.495.900	16.136.319	
8	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	1	646,0	875.925	13.008												888.933												888.933	
9	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	6.184.000	25	7.625,0	10.338.900	222.740			2	475.692					77.542			11.114.874	494.800	92.800	61.900		104.700	55.000						809.200	10.305.674	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**561**	**399.040,3**	**405.436.678**	**1.751.022**	**19**	**3.842.847**	**55**	**11.253.654**	**960.000**	**480.000**	**6**	**3.000.000**	**85.525**	**8.800.000**	**3.100.000**	**438.709.726**	**10.779.800**	**2.022.300**	**1.348.200**		**3.670.900**	**1.430.000**		**2.194.896**	**435.500**			**21.881.596**	**416.828.130**	
10	HL-06925	Cút Văn Tiên	5.013.000					8	1.542.462	5	964.038								2.506.500					25.100	55.000						80.100	2.426.400	
11	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	5.309.000	18	12.210,7	12.406.378	53.581	3	612.577	2	408.385						200.000		13.680.921	424.800	79.700	53.100		131.200	55.000						743.800	12.937.121	
12	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.753.000	24	10.774,6	10.947.259	47.280			2	442.538					85.525			11.522.602	460.300	86.300	57.600		109.200	55.000						768.400	10.754.202	
13	HL-03558	Lương Xuân Thành	5.575.000	20	14.057,4	14.282.771	61.685	2	428.846	2	428.846						200.000		15.402.148	446.100	83.700	55.800		148.200	55.000						788.800	14.613.348	
14	HL-04765	Phan Xuân Thạch	5.575.000	24	18.214,4	18.506.314	79.926			2	428.846						400.000		19.415.086	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	18.625.486	
15	HL-05397	Vũ Văn Công	5.057.000	23	16.520,0	16.784.804	72.491			2	389.000						400.000		17.646.295	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	16.911.195	
16	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	23	17.044,7	17.317.864	74.793			2	428.846		480.000				400.000		18.701.503	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	17.911.903	
17	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	5.057.000	22	15.835,1	16.088.875	69.485			2	389.000						400.000		16.947.360	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	16.212.260	
18	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	18	13.898,9	14.121.639	60.989			2	408.385			6	3.000.000		400.000		17.991.013	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	17.229.413	
19	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	5.309.000	19	12.721,0	12.924.909	55.821			2	408.385						200.000		13.589.115	424.800	79.700	53.100		130.300	55.000						742.900	12.846.215	
20	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	5.057.000	24	17.339,7	17.617.644	76.088			2	389.000						400.000		18.482.732	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	17.747.632	
21	HL-06913	Lê Văn Lực	5.013.000	24	16.406,3	16.669.231	71.992			2	385.615						400.000		17.526.838	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			435.500			1.166.000	16.360.838	
22	HL-06956	Lê Bá Mạnh	5.057.000	24	17.669,4	17.952.629	77.535			2	389.000						400.000		18.819.164	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	18.084.064	
23	HL-07377	Vũ Đình Anh	5.057.000	25	18.033,8	18.322.819	79.134			2	389.000						400.000		19.190.953	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	18.455.853	
24	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	5.057.000	20	14.706,3	14.942.073	64.533	3	583.500	2	389.000						200.000		16.179.106	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	15.444.006	
25	HL-07489	Nguyễn Văn Lành	5.309.000	21	14.563,2	14.796.608	63.904			2	408.385						400.000		15.668.897	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	14.907.297	
26	HL-07520	Nguyễn Xuân Ngọc	5.013.000	21	15.298,6	15.543.816	67.131			2	385.615						400.000		16.396.562	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		965.407				1.695.907	14.700.655	
27	HL-07648	Lầu Văn Nguyện	5.057.000	24	16.818,9	17.088.496	73.803			2	389.000						400.000		17.951.299	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	17.216.199	
28	HL-03151	Phạm Văn Quyết	5.575.000	22	17.690,4	17.973.965	77.627			2	428.846	320.000					400.000	1.100.000	20.300.438	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	19.477.238	
29	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	25	19.760,0	20.076.689	86.708			2	450.308	320.000					400.000		21.333.705	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	20.481.205	
30	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.854.000	21	13.501,2	13.717.656	59.245	3	675.462	2	450.308						400.000		15.302.671	468.400	87.900	58.600		146.900	55.000						816.800	14.485.871	
31	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	5.575.000	25	18.097,8	18.387.896	79.415			2	428.846						400.000	900.000	20.196.157	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	19.406.557	
32	HL-03509	Bùi Duy Thắng	5.575.000	23	17.263,1	17.539.765	75.752			2	428.846	320.000					400.000	1.100.000	19.864.363	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	19.041.163	
33	HL-03546	Đỗ Văn Châu	5.575.000	24	17.057,3	17.330.666	74.849			2	428.846						400.000		18.234.361	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		1.229.489				2.019.089	16.215.272	
34	HL-05403	Bùi Văn Tùng	5.309.000	25	18.963,0	19.266.964	83.211			2	408.385						400.000		20.158.560	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	19.396.960	
35	HL-05658	Tô Văn Mạ	5.309.000	22	14.595,0	14.828.948	64.044			2	408.385						400.000		15.701.377	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	14.939.777	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.745**	**1.617.510,7**	**1.643.438.322**	**7.097.764**	**43**	**10.885.961**	**185**	**47.033.042**	**1.280.000**	**2.784.000**				**37.500.000**	**20.850.000**	**1.770.869.089**	**45.312.200**	**8.502.100**	**5.667.300**	**175.940**	**12.463.700**	**4.840.000**	**132.000**	**7.809.671**	**10.654.498**	**1.534.000**	**5.798.000**	**102.889.409**	**1.667.979.680**	
36	HL-07305	Lê Công Bằng	5.867.000	4	3.136,0	3.186.268	13.761			1	225.654								3.425.683					34.300	55.000			254.000			343.300	3.082.383	
37	HL-07488	Tẩn A Sử	5.867.000	7	5.645,0	5.735.486	24.771			2	451.308								6.211.565					62.100	55.000						117.100	6.094.465	
38	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	7.051.000	23	23.018,1	23.387.065	101.005			2	542.385						500.000	950.000	25.480.455	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	24.535.955	
39	HL-05439	Trần Văn Văn	6.469.000	18	17.741,8	18.026.138	77.852			2	497.615						250.000		18.851.605	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			263.000		312.000	1.458.400	17.393.205	
40	HL-07213	Hoàng Văn Lân	5.867.000	19	16.415,1	16.678.233	72.031			2	451.308						500.000		17.701.572	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	16.881.372	
41	HL-07346	Sùng A Phông	5.867.000	20	17.230,9	17.507.069	75.610			2	451.308						500.000		18.533.987	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.713.787	
42	HL-07370	Giàng A Sình	5.867.000	19	16.599,0	16.865.071	72.838			2	451.308						500.000		17.889.217	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.069.017	
43	HL-07422	Sái Văn Long	5.867.000	19	17.387,4	17.666.139	76.297			2	451.308						500.000		18.693.744	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.873.544	
44	HL-07611	Bàn Trung Tướng	5.867.000	23	22.127,7	22.482.392	97.098			2	451.308						500.000		23.530.798	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	22.710.598	
45	HL-07920	Cao Tuấn Anh	5.867.000	20	17.812,2	18.097.718	78.161	2	451.308	2	451.308						500.000		19.578.495	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			222.000	442.000		1.484.200	18.094.295	
46	HL-07412	Ty Văn Lương	5.867.000	24	20.217,8	20.541.827	88.717			2	451.308						500.000		21.581.852	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	20.761.652	
47	HL-07780	Chu Công Hạnh	6.161.000	10	7.131,0	7.245.305	31.291	3	710.885	2	473.923						250.000		8.711.404	492.900	92.500	61.700		80.600	55.000	22.000		326.750	442.000		1.573.450	7.137.954	
48	HL-07868	Sộng A Hộng	5.867.000	22	18.185,0	18.476.442	79.797			2	451.308						500.000		19.507.547	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.687.347	
49	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	6.469.000	13	10.344,3	10.510.102	45.392	6	1.492.846	5	1.244.038						250.000		13.542.378	517.600	97.100	64.700		128.600	55.000						863.000	12.679.378	
50	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	5.867.000	24	21.911,4	22.262.625	96.149			2	451.308						500.000		23.310.082	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.262.355				2.082.555	21.227.527	
51	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	17	13.619,6	13.837.862	59.764	2	623.692	2	623.692						500.000		15.645.010	648.700	121.700	81.100		147.900	55.000						1.054.400	14.590.610	
52	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	8.108.000	24	21.391,7	21.734.544	93.868			2	623.692						500.000		22.952.104	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.896.604	
53	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	8.108.000	21	20.573,7	20.903.483	90.279			2	623.692		480.000				500.000	1.000.000	23.597.454	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.541.954	
54	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	7.051.000	23	20.219,9	20.543.961	88.726			2	542.385						500.000		21.675.072	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			312.000			1.256.500	20.418.572	
55	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	7.051.000	21	22.349,3	22.707.493	98.070			2	542.385						500.000	650.000	24.497.948	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	23.553.448	
56	HL-03567	Lường Đình Thành	6.161.000	13	10.016,0	10.176.550	43.951			2	473.923						250.000		10.944.424	492.900	92.500	61.700		103.000	55.000						805.100	10.139.324	
57	HL-03594	Trần Thanh Tùng	7.051.000	22	22.025,9	22.378.909	96.651			2	542.385						500.000	900.000	24.417.945	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	23.473.445	
58	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	8.108.000	18	15.813,6	16.067.071	69.391	3	935.538	2	623.692						250.000		17.945.692	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			304.000			1.359.500	16.586.192	
59	HL-05613	Phạm Minh Cường	7.051.000	23	23.251,2	23.623.901	102.028			2	542.385		480.000				500.000	750.000	25.998.314	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			369.000		156.000	1.469.500	24.528.814	
60	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	6.161.000	23	22.544,6	22.905.924	98.927			2	473.923						500.000		23.978.774	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			361.333			1.212.433	22.766.341	
61	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	6.161.000	13	12.466,0	12.665.822	54.702			2	473.923						250.000		13.444.447	492.900	92.500	61.700		128.000	55.000						830.100	12.614.347	
62	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	6.469.000	20	18.510,5	18.807.160	81.225			2	497.615						500.000		19.886.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	22.000		269.000		572.000	1.746.400	18.139.600	
63	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	6.161.000	15	13.689,7	13.909.167	60.072	6	1.421.769	2	473.923						250.000		16.114.931	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	15.263.831	
64	HL-06307	Trần Quang Tịnh	6.161.000	20	18.384,5	18.679.161	80.673			2	473.923						500.000		19.733.757	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	22.000		402.000		520.000	1.795.100	17.938.657	
65	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	6.161.000	23	20.963,3	21.299.277	91.988			2	473.923						500.000	850.000	23.215.188	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	22.364.088	
66	HL-06379	Phạm Văn Đức	6.469.000	18	16.781,8	17.050.791	73.640	2	497.615	2	497.615						250.000		18.369.661	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	22.000					905.400	17.464.261	
67	HL-06507	Lê Xuân Trung	6.161.000	15	13.237,0	13.449.180	58.085			2	473.923						250.000		14.231.188	492.900	92.500	61.700		135.800	55.000	22.000					859.900	13.371.288	
68	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	6.469.000	23	20.414,1	20.741.324	89.579			2	497.615						500.000		21.828.518	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	20.945.118	
69	HL-06617	Vũ Văn Thuần	6.161.000	22	19.107,9	19.414.187	83.847			2	473.923						500.000		20.471.957	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			251.000			1.102.100	19.369.857	
70	HL-06946	Tô Văn Bình	6.469.000	23	21.952,4	22.304.231	96.329			2	497.615						500.000		23.398.175	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		1.335.835	275.000			2.494.235	20.903.940	
71	HL-06963	Lại Văn Thái	6.161.000	22	23.043,3	23.412.669	101.116			2	473.923						500.000		24.487.708	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	23.636.608	
72	HL-06970	Phạm Viết Điều	6.161.000	12	10.441,5	10.608.870	45.818			2	473.923						250.000		11.378.611	492.900	92.500	61.700		107.300	55.000			699.333		650.000	2.158.733	9.219.878	
73	HL-06985	Lò Láo Lở	5.867.000	19	15.151,0	15.393.860	66.484			2	451.308						500.000		16.411.652	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			203.000		598.000	1.621.200	14.790.452	
74	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	5.867.000	17	15.433,0	15.680.381	67.721			2	451.308						250.000		16.449.410	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.629.210	
75	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	6.469.000	23	22.472,1	22.832.313	98.609			2	497.615						500.000		23.928.537	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	23.045.137	
76	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	5.867.000	19	19.621,5	19.936.019	86.101			2	451.308						500.000		20.973.428	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	20.153.228	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	5.867.000	20	19.279,1	19.588.080	84.598			2	451.308						500.000		20.623.986	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	19.803.786	
78	HL-07136	Ngô Văn Quang	5.867.000	17	13.905,0	14.127.888	61.016			2	451.308						250.000		14.890.212	469.400	88.100	58.700		142.700	55.000			406.000		416.000	1.635.900	13.254.312	
79	HL-07163	Giàng A Ca	5.867.000	20	18.118,8	18.409.232	79.507			2	451.308						500.000		19.440.047	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			268.000			1.088.200	18.351.847	
80	HL-07164	Lê Văn Tuấn	5.867.000	23	21.246,8	21.587.321	93.232			2	451.308						500.000		22.631.861	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			376.333			1.196.533	21.435.328	
81	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	5.867.000	21	20.102,3	20.424.475	88.210			2	451.308						500.000		21.463.993	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.575.007	337.000			2.732.207	18.731.786	
82	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	18	16.137,0	16.395.675	70.810			2	451.308						250.000		17.167.793	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	16.347.593	
83	HL-07348	Trần Văn Đạt	5.867.000	14	11.667,0	11.854.014	51.196			2	451.308						250.000		12.606.518	469.400	88.100	58.700		119.900	55.000			257.000			1.048.100	11.558.418	
84	HL-07373	Mai Văn Hưng	5.867.000	24	23.247,0	23.619.634	102.010			2	451.308						500.000		24.672.952	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		897.771				1.717.971	22.954.981	
85	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	5.867.000	24	21.911,4	22.262.625	96.149			2	451.308						500.000		23.310.082	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	22.489.882	
86	HL-07435	Sùng A Thắng	5.867.000	21	19.201,4	19.509.135	84.257			2	451.308						500.000		20.544.700	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000	869.577				1.711.777	18.832.923	
87	HL-07455	Lý Văn Năng	5.867.000	24	24.244,5	24.633.123	106.387			2	451.308						500.000		25.690.818	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			376.333		624.000	1.820.533	23.870.285	
88	HL-07477	Tô Văn Phong	6.469.000	24	22.964,6	23.332.656	100.770			2	497.615						500.000	1.150.000	25.581.041	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			275.000			1.158.400	24.422.641	
89	HL-07589	Giàng A Sinh	5.867.000	20	18.045,3	18.334.554	79.184			2	451.308						500.000		19.365.046	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.544.846	
90	HL-07601	Vi Văn Hồn	5.867.000	16	13.606,3	13.824.400	59.706	3	676.962	2	451.308						250.000		15.262.376	469.400	88.100	58.700		146.500	55.000			310.000		390.000	1.517.700	13.744.676	
91	HL-07618	Sùng A Lùng	5.867.000	19	15.667,3	15.918.467	68.749			2	451.308						500.000		16.938.524	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			350.000		338.000	1.508.200	15.430.324	
92	HL-07628	Trần Văn Đàn	5.867.000	20	17.475,2	17.755.265	76.682			2	451.308						500.000		18.783.255	469.400	88.100	58.700	88.005	149.000	55.000			227.000	650.000		1.785.205	16.998.050	
93	HL-07661	Lê Văn Luật	5.867.000	22	20.468,7	20.796.799	89.818			2	451.308						500.000		21.837.925	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			376.333			1.196.533	20.641.392	
94	HL-07677	Lưu Văn Hoài	5.867.000	4	3.587,0	3.644.497	15.740	8	1.805.231	2	451.308								5.916.776	469.400	88.100	58.700		53.000	55.000						724.200	5.192.576	
95	HL-07702	Mạc Văn Mài	5.867.000	19	17.052,7	17.326.023	74.829			2	451.308						500.000		18.352.160	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			282.750			1.102.950	17.249.210	
96	HL-07799	Nguyễn Văn Nhuận	5.867.000	20	17.129,7	17.404.278	75.166			2	451.308						500.000		18.430.752	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			361.333		624.000	1.805.533	16.625.219	
97	HL-07819	Cứ A Hòa	5.867.000	12	9.950,0	10.109.492	43.661			2	451.308						250.000		10.854.461	469.400	88.100	58.700	87.935	102.400	55.000						861.535	9.992.926	
98	HS22-013	Phùng Ngờ Khách		17	10.144,0	10.306.595	44.516										250.000		10.601.111									175.000		520.000	695.000	9.906.111	
99	HL-02799	Ngô Văn Đăng	8.108.000	25	27.325,2	27.763.204	119.905			2	623.692						500.000	1.200.000	30.206.801	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	29.151.301	
100	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	8.108.000	22	19.845,0	20.163.102	87.081			3	935.538						500.000		21.685.721	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			299.000			1.354.500	20.331.221	
101	HL-02898	Vũ Văn Pha	8.108.000	23	22.885,8	23.252.644	100.425			2	623.692		480.000				500.000	800.000	25.756.761	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			246.000			1.301.500	24.455.261	
102	HL-02910	Vũ Văn Cấp	8.108.000	23	22.204,4	22.560.271	97.434			2	623.692		480.000				500.000	1.150.000	25.411.397	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			327.000			1.382.500	24.028.897	
103	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	7.051.000	17	10.511,6	10.680.043	46.126			2	542.385								11.268.554	564.100	105.800	70.600		105.300	55.000						900.800	10.367.754	
104	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	7.051.000	23	20.862,5	21.196.861	91.546			2	542.385		384.000				500.000		22.714.792	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	21.770.292	
105	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	7.051.000	16	13.500,0	13.716.396	59.239			2	542.385						250.000		14.568.020	564.100	105.800	70.600		138.300	55.000						933.800	13.634.220	
106	HL-03195	Ngô Văn Công	8.108.000	23	23.730,0	24.110.376	104.129			3	935.538						500.000	1.150.000	26.800.043	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		1.038.630				2.094.130	24.705.913	
107	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	8.108.000	23	23.215,5	23.587.629	101.871			2	623.692	320.000					500.000	1.150.000	26.283.192	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	25.194.092	
108	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	8.108.000	24	21.060,9	21.398.492	92.417			2	623.692						500.000	1.100.000	23.714.601	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.659.101	
109	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	19	19.905,9	20.224.978	87.349			5	1.559.231	320.000					500.000	950.000	23.641.558	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		830.496				1.919.596	21.721.962	
110	HL-03393	Hoàng Minh Công	6.469.000	22	21.514,5	21.859.363	94.407			2	497.615						500.000	900.000	23.851.385	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	22.967.985	
111	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	7.051.000	22	22.575,0	22.936.862	99.061			3	813.577						500.000	1.050.000	25.399.500	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	24.455.000	
112	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	8.108.000	22	22.979,3	23.347.592	100.835			2	623.692	320.000	480.000				500.000	950.000	26.322.119	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	25.233.019	
113	HL-03521	Lương Văn Mạnh	7.051.000	24	25.106,6	25.508.991	110.170			2	542.385	320.000					500.000		26.981.546	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000						978.100	26.003.446	
114	HL-03462	Phan Thanh Thủy	8.108.000	21	19.760,0	20.076.689	86.708			3	935.538						500.000		21.598.935	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.543.435	
115	HL-03538	Phan Văn Cảnh	8.108.000	22	24.414,6	24.805.950	107.133	2	623.692	2	623.692						500.000	900.000	27.560.467	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	26.504.967	
116	HL-05623	Hoàng Văn Kim	6.469.000	19	18.644,0	18.942.881	81.811			2	497.615						500.000		20.022.307	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	19.138.907	
117	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	25	19.739,0	20.055.352	86.616			2	542.385						500.000		21.184.353	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.239.853	
118	HL-05800	Hà Văn Hanh	6.161.000	17	15.767,2	16.019.978	69.188	3	710.885	2	473.923						250.000		17.523.974	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			312.000			1.163.100	16.360.874	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
119	HL-05894	Chu Đức Cảnh	6.469.000	21	20.010,9	20.331.661	87.809			2	497.615						500.000	1.000.000	22.417.085	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			254.000		78.000	1.215.400	21.201.685	
120	HL-06039	Đào Xuân Hùng	8.108.000	16	15.367,6	15.613.932	67.434	3	935.538	2	623.692						250.000	800.000	18.290.596	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.235.096	
121	HL-06064	Trần Văn Lương	6.161.000	22	23.043,3	23.412.669	101.116			2	473.923						500.000	850.000	25.337.708	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	24.486.608	
122	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	6.469.000	20	19.196,1	19.503.801	84.234			2	497.615						500.000	650.000	21.235.650	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			327.000			1.210.400	20.025.250	
123	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	6.161.000	20	18.725,1	19.025.200	82.167			2	473.923						500.000		20.081.290	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	19.230.190	
124	HL-06195	Trần Văn Tuấn	6.161.000	21	22.093,1	22.447.187	96.946			2	473.923						500.000		23.518.056	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	22.666.956	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**47**	**13.859,0**	**14.081.100**	**60.814**			**4**	**850.230**					**112.617**			**15.104.761**	**884.300**	**165.900**	**110.600**		**139.400**	**110.000**						**1.410.200**	**13.694.561**	
125	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	5.337.000	22	6.745,2	6.853.321	29.598			2	410.538					58.409			7.351.866	427.000	80.100	53.400		67.900	55.000						683.400	6.668.466	
126	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	5.716.000	25	7.113,8	7.227.779	31.216			2	439.692					54.208			7.752.895	457.300	85.800	57.200		71.500	55.000						726.800	7.026.095	
Tổng cộng				**2.521**	**2.130.363,0**	**2.198.484.500**	**11.137.000**	**66**	**16.341.577**	**262**	**65.920.156**	**2.640.000**	**3.264.000**	**6**	**3.000.000**	**275.684**	**46.300.000**	**23.950.000**	**2.371.312.919**	**62.387.700**	**11.705.200**	**7.802.800**	**175.940**	**17.273.800**	**6.765.000**	**132.000**	**11.649.203**	**11.356.998**	**3.458.000**	**5.798.000**	**138.504.641**	**2.232.808.278**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng